

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/DS-ST
Ngày 29 - 01 - 2026
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Công Tâm.

Bà Bùi Thị Thúy Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2025/TLST - DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định trả vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Ngọc H**, sinh năm: 1972; địa chỉ: 8 ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Lê Ngọc H): Bà Nguyễn Thụy Hồng T, sinh năm: 1991; địa chỉ: G, ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 11 năm 2025); có mặt.

- Bị đơn:

+ Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1970; địa chỉ: 7, tổ E, ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long; có văn bản xin giải quyết vắng mặt.

+ Bà **Nguyễn Nhã T1**, sinh năm: 1996; địa chỉ: 7, tổ E, ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long; có văn bản xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Lê Ngọc H) là bà Nguyễn Thụy Hồng T trình bày:

Từ tháng 05/2024 âm lịch cho đến tháng 12/2024 âm lịch, bà H có nhiều lần cho bà Nguyễn Thị C và con ruột của bà C là bà Nguyễn Nhã T1 vay tiền. Cụ thể như sau:

- Ngày 04/5/2024 âm lịch (tức là ngày 09/6/2024 dương lịch), cho vay số tiền là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng), không tính lãi.

- Ngày 04/07/2024 âm lịch (tức là ngày 07/8/2024 dương lịch), cho vay số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), không tính lãi.

- Ngày 07/12/2024 âm lịch (tức là ngày 06/01/2025 dương lịch), cho vay số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), thời gian vay là 03 tháng, không tính lãi.

- Ngày 06/6/2025 âm lịch (tức là ngày 11/7/2025 dương lịch), cho vay số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), không tính lãi .

Tổng số tiền 04 lần cho vay là 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng), mục đích bà C, bà T1 vay tiền để xoay vòng vốn làm cây giống và đóng hụi. Những lần vay tiền này bà C có viết giấy mượn tiền, ký tên và giao cho bà H giữ. Do nhà ở gần nhau, bà H và bà C là bạn thân nên bà H mới cho bà C vay tiền không tính lãi. Mặt khác, từ trước đến nay bà C cũng đã nhiều lần vay tiền của bà H và cũng chỉ vài ngày hoặc sau 01 đến 03 tháng là trả nên bà H mới tin tưởng mà cho vay tiền nhiều lần. Do bà C, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Nhã T1 phải liên đới trả cho bà Lê Ngọc H tổng số tiền gốc là 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 07/3/2025 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm, tiền lãi tạm tính đến ngày 04/11/2025 là 07 tháng = 31.955.000đ (ba mươi một triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Tổng cộng số tiền yêu cầu bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Nhã T1 liên đới trả cho bà Lê Ngọc H là 581.955.000đ (năm trăm tám mươi một triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Tại văn bản trình bày ý kiến và xin giải quyết vắng mặt ngày 22/01/2026, bị đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày: Trên giấy tờ bà C đã vay của bà Lê Ngọc H tổng số tiền là 550.000.000đồng, tiền lãi 9% - 15%/tháng. Trong thời gian vay bà C đã trả đủ tiền lãi mỗi tháng và trả một phần tiền gốc, tổng số tiền bà đã trả cho bà H khoảng 990.000.000đồng, bằng tiền mặt. Do việc vay mượn này dựa trên yếu tố bạn bè thân thiết và tin tưởng lẫn nhau nên bà không giữ lại bằng chứng khi trả tiền. Tổng số gốc và lãi bà C đã trả cho bà H như sau:

+ 09/6/2024 - 09/8/2025 (14 tháng) vay 100.000.000đồng, lãi 15%/tháng; đã trả cho bà H 210.000.000đồng tiền lãi và 60.000.000đồng tiền gốc, còn nợ lại 40.000.000đồng tiền gốc;

+ 11/7/2024 - 11/8/2025 (13 tháng) vay 200.000.000đồng, lãi 09%/tháng; đã trả cho bà H 234.000.000đồng tiền lãi;

+ 07/8/2024 - 07/8/2025 (12 tháng) vay 100.000.000đồng, lãi 15%/tháng; đã trả cho bà H 180.000.000đồng tiền lãi;

+ 06/01/2025 - 06/8/2025 (07 tháng) vay 150.000.000đồng, lãi 15%/tháng; đã trả cho bà H 157.500.000đồng tiền lãi + 150.000.000đồng (hết nợ).

Tại bản tự khai ngày 30/12/2025, bản tự khai ngày 22/01/2026, văn bản trình bày ý kiến và xin giải quyết vắng mặt ngày 30/12/2025, bị đơn là bà Nguyễn Nhã T1 trình bày: Bà và bà C có ký vào giấy mượn nợ ngày 06/6/2025 âm lịch, bà C đã trả được tiền lãi hàng tháng và một phần tiền gốc nhưng bà T1 không nắm rõ được con số cụ thể, bà T1 không liên quan đến số tiền này, đây là nợ riêng của bà C. Bà T1 xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Đối với khoản nợ 100.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 04/5/2024 âm lịch, khoản nợ 100.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 04/07/2024 âm lịch và khoản nợ 150.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/12/2024 âm lịch do một mình và C viết giấy mượn tiền và ký tên nên bà H chỉ yêu cầu một mình bà C có nghĩa vụ trả nợ.

Về tiền lãi của khoản nợ 100.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 04/5/2024 âm lịch, khoản nợ 100.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 04/07/2024 âm lịch, không có ghi thời hạn trả nợ nên bà H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 19/11/2025) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 tháng 10 ngày.

Về tiền lãi của khoản nợ 150.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/12/2024 âm lịch, bà C có hẹn thời hạn 03 tháng trả nên bà H yêu cầu tính lãi kể từ ngày bà C vi phạm nghĩa vụ trả tiền (ngày 07/4/2025) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 10 tháng 21 ngày.

Đối với khoản nợ 200.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 06/6/2025 âm lịch do C viết giấy mượn tiền, bà C và bà T1 cùng ký tên nên bà H yêu cầu bà C và bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ này cho bà H. Giấy mượn tiền này không có ghi thời hạn trả nợ nên bà H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 19/11/2025) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 tháng 10 ngày.

- Bị đơn là bà C, bà T1 đều vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay, nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lê Ngọc H khởi kiện là còn trong thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[2] Bị đơn là bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Nhã T1 đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt bà C, bà T1 là phù hợp với quy định tại các điều 207, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với khoản nợ riêng của bà C:

[3.1] Về tiền gốc:

Bà H yêu cầu bà C trả số nợ gốc 100.000.000đồng theo “giấy mượn tiền” ngày 04/5/2024 âm lịch, trả khoản nợ gốc 100.000.000đồng theo “giấy mượn tiền” ngày 04/07/2024 âm lịch và trả khoản nợ 150.000.000đồng theo tờ giấy không có tiêu đề ghi ngày 07/12/2024 âm lịch. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà H có cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: “giấy mượn tiền” ngày 04/5/2024 âm lịch (số tiền 100.000.000đồng) do bà C tự viết, ký và ghi họ tên, “giấy mượn tiền” ngày 04/07/2024 âm lịch (số tiền 100.000.000đồng) do bà C tự viết, ký và ghi họ tên, tờ giấy không có tiêu đề ghi ngày 07/12/2024 âm lịch (số tiền 150.000.000đồng) do bà C tự viết, ký và ghi họ tên.

Về phía bà C, mặc dù vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nhưng có gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến và xin giải quyết vắng mặt đề ngày 22/01/2026, theo đó bà C thừa nhận có vay của bà H tổng số tiền gốc là 550.000.000đồng vào các ngày 09/6/2024 (vay 100.000.000đồng), ngày 11/7/2025 (vay 200.000.000đồng), 07/8/2024 (vay 100.000.000đồng) và ngày 06/01/2025 (vay 150.000.000đồng). Do vậy đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, bà C cho rằng đối với các khoản vay nêu trên bà C có trả tiền gốc cho bà H, cụ thể như sau: khoản vay 100.000.000đồng ngày 09/6/2024, bà C đã trả cho bà H 60.000.000đồng tiền gốc và còn nợ lại 40.000.000đồng tiền gốc; khoản vay 150.000.000đồng ngày 06/01/2025, bà C đã trả cho bà H 150.000.000đồng tiền gốc (hết nợ). Mặc dù vậy, người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà T không thừa nhận việc này và bà C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc có trả tiền gốc cho bà H nên không có căn cứ để xem xét.

[3.2] Về tiền lãi:

[3.2.1] Khoản vay 100.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 04/5/2024 âm lịch (nhằm ngày 09/6/2024), bà C cho rằng đây là khoản vay có lãi (15%/tháng), bà C đã trả cho bà H 210.000.000đồng tiền lãi (14 tháng); khoản vay 100.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 04/07/2024 âm lịch (nhằm ngày 07/8/2024), bà C cho rằng đã trả cho bà H 180.000.000đồng tiền lãi (12 tháng). Trong khi đó, người đại diện theo ủy quyền của bà H không thừa nhận việc này và bà C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả lãi nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

Do đây là khoản vay không có lãi, không thời hạn nên việc bà H yêu cầu tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự kể từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 19/11/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng quy định.

Tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 19/11/2025 đến ngày 29/01/2026 của số tiền vốn 200.000.000đồng trong thời gian 02 tháng 10 ngày là 3.873.000đồng.

[3.2.2] Khoản vay 150.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 07/12/2024 âm lịch (nhằm ngày 06/01/2025), bà C có hạn thời hạn 03 tháng trả nên bà H yêu cầu tính lãi kể từ ngày bà C vi phạm nghĩa vụ trả tiền (ngày 07/4/2025) cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà C cho rằng đây là khoản vay có lãi (15%/tháng), bà C đã trả cho bà H 157.500.000đồng tiền lãi (07 tháng), nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả lãi nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết. Do vậy yêu cầu về tiền lãi của bà H đối với khoản vay này là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 07/4/2025 đến ngày 29/01/2026 của số tiền vốn 150.000.000đồng trong thời gian 09 tháng 22 ngày là 12.118.000đồng.

[4] Đối với khoản nợ chung của bà C và T1:

[4.1] Về tiền gốc: Theo giấy mượn tiền ngày 06/6/2025 âm lịch (số tiền 200.000.000đồng) do bà C tự viết, bà C và bà T1 ký và ghi họ tên. Bà C thừa nhận có vay của bà H 200.000.000đồng vào ngày 11/7/2025 như đã nhận định tại tiểu mục [3.1]. Về phía bà T1, tại bản tự khai ngày 30/12/2025 và văn bản trình bày ý kiến ngày 22/01/2026, bà T1 thừa nhận việc bà T1 và bà C có cùng ký tên vào giấy mượn nợ ngày 06/6/2025 âm lịch, bà T1 cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà C, không liên quan đến bà T1, cũng như cho rằng bà C có trả được một phần tiền gốc nhưng bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Do bà C và bà T1 cùng ký tên vào giấy vay tiền của bà H nên cần buộc bà C và bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền gốc 200.000.000đồng là phù hợp.

[4.2] Về tiền lãi:

Do đây là khoản vay không có lãi, không thời hạn nên việc bà H yêu cầu tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự kể từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 19/11/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng quy định.

Tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 19/11/2025 đến ngày 29/01/2026 của số tiền vốn 200.000.000đồng trong thời gian 02 tháng 10 ngày là 3.873.000đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Bà Lê Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% x (350.000.000đồng + 12.118.000đồng + 3.873.000đồng) = 18.300.000đồng.

[4.3] Bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Nhã T1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $5\% \times (200.000.000\text{đồng} + 3.873.000\text{đồng}) = 10.194.000\text{đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463, 466 và điều 468 của Bộ luật dân sự; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Ngọc H đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Ngọc H số tiền nợ vay là 365.991.000đ (ba trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm chín mươi một ngàn đồng), trong đó bao gồm: 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 15.991.000đ (mười lăm triệu chín trăm chín mươi một ngàn đồng) tiền lãi.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Ngọc H đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Nhã T1.

Buộc bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Nhã T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Ngọc H số tiền nợ vay là 203.873.000đ (hai trăm lẻ ba triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn đồng), trong đó bao gồm: 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) tiền gốc và 3.873.000đ (ba triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tiền lãi.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Bà Lê Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.639.100đ (mười ba triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn một trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010977 ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

[3.2] Bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 18.300.000đ (mười tám triệu ba trăm ngàn đồng).

[3.3] Bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Nhã T1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.194.000đ (mười triệu một trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bà Lê Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Nhã T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản

án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[6] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GD, KTr, TT&THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

